

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN
Số:

Gói thầu 060803-ĐTRR-KV1-PTV 2025: Cung cấp dịch vụ lắp đặt giải pháp
trạm 5G tại Điện Biên

Thuộc dự án: Dự án đầu tư mạng vô tuyến 5G khu vực nông thôn miền Bắc
năm 2025

GIỮA

TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL –
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

VÀ

CÔNG TY A

Phần 1	Căn cứ ký kết hợp đồng
Phần 2	Các điều khoản và điều kiện của hợp đồng
Điều 1	Các định nghĩa
Điều 2	Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên
Điều 3	Luật và ngôn ngữ
Điều 4	Nội dung, khối lượng và sản phẩm dịch vụ
Điều 5	Thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng
Điều 6	Bảo đảm thực hiện hợp đồng
Điều 7	Loại hợp đồng và giá trị hợp đồng
Điều 8	Điều khoản thanh toán, tạm ứng
Điều 9	Đồng tiền và hình thức thanh toán
Điều 10	Quyền và nghĩa vụ của bên A
Điều 11	Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B
Điều 12	Nhân lực của bên B
Điều 13	Kiểm tra, nghiệm thu
Điều 14	Rủi ro và bất khả kháng
Điều 15	Tạm ngừng công việc trong hợp đồng
Điều 16	Chấm dứt hợp đồng
Điều 17	Bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm hợp đồng
Điều 18	Bảo hiểm và bảo hành
Điều 19	Điều chỉnh hợp đồng
Điều 20	Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp
Điều 21	Quyết toán và thanh lý hợp đồng
Điều 22	Bảo mật
Điều 23	Điều khoản chung

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 020925203/QĐ-VTNet ngày /9/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Mạng lưới Viettel về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số “060803-ĐTRR-KV1-PTV 2025: Cung cấp dịch vụ lắp đặt giải pháp trạm 5G tại Điện Biên”,

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Ủy quyền Chủ đầu tư (Chủ đầu tư): **TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI.**

Tên giao dịch : Tổng Công ty Mạng lưới Viettel

Đại diện là : Ông **Lưu Mạnh Hà** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Địa chỉ : Lô B1C cụm sản xuất tiêu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Tài khoản : 0081188889999

Mở tại Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội

Mã số thuế : 0100109106-012

Điện thoại : 024.62660049

Fax: 024.62660069

Và bên kia là:

2. Nhà thầu: **CÔNG TY A**

Tên giao dịch : Công ty A

Đại diện là : Ông **Nguyễn Văn B** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Địa chỉ : Ba Đình - Hà Nội

Tài khoản :

Mở tại ngân hàng :

Mã số thuế :

Điện thoại :

Điều 1. Các định nghĩa

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. “Chủ đầu tư/Bên A” là Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội.

1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.

1.3. “Nhà thầu /Bên B” là **Công ty A**

1.4. “Nhà thầu phụ”

1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng.

1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);.

1.7. “Ngày” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch (kể cả ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật);

1.8. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là **Điện Biên**

1.9. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp.

1.10. “Call off lắp đặt” là tiêu chuẩn lắp đặt thiết bị bao gồm các thông số cơ bản sau: Mã trạm, địa chỉ trạm, Long, Lat, cấu hình lắp đặt, độ cao lắp đặt, góc tilt, azimuth ...

1.11. Công trình độc lập là: Là toàn bộ các công tác lắp đặt thiết bị cho mỗi vị trí trạm BTS.

1.12. Hạng mục công trình là: Là những thành phần lắp đặt nhỏ cấu thành công trình độc lập.

1.13. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;

1.14. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng, các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này và các tài liệu sau:

- a) Văn bản hợp đồng (kèm theo biểu giá và các phụ lục khác, nếu có);
- b) Biên bản đàm phán hợp đồng, các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản;
- c) Điều kiện riêng (nếu có);
- d) Các chỉ dẫn kỹ thuật, các bản vẽ thiết kế
- e) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có)

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu

Những tài liệu cấu thành nên Hợp đồng là quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì các bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp, các bên không thống nhất được thì thứ tự ưu tiên các tài liệu cấu thành hợp đồng để xử lý vấn đề không thống nhất được quy định tại Điều 2.1.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ

3.1. Hợp đồng chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Nội dung, khối lượng và sản phẩm dịch vụ

Bên A đồng ý sử dụng và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ 060803-ĐTRR-KV1-PTV 2025: Cung cấp dịch vụ lắp đặt giải pháp trạm 5G tại Điện Biên, cụ thể như sau:

- Lắp đặt 144 giải pháp trạm 5G tại Điện Biên
(theo danh mục và khối lượng như trong Phụ lục)

- Sản phẩm dịch vụ: Toàn bộ dịch vụ cung cấp bởi bên B theo hợp đồng này phải được lắp đặt đúng theo call off lắp đặt được phê duyệt.

Điều 5: Thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng:

5.1. Thời gian thực hiện hợp đồng: 605 ngày, trong đó:

- Thời gian thực hiện dịch vụ 240 ngày, kể từ ngày có **thông báo đảm bảo mặt bằng trạm đầu tiên** (thông báo bằng văn bản/Email) đến ngày nghiệm thu hoàn thành dịch vụ

- Thời gian quyết toán: 60 ngày.
- Thời gian bảo hành: 365 ngày.

Thời gian triển khai 01 công trình độc lập, trong đó:

- Nhận bàn giao vật tư thiết bị ≤ 2 ngày kể từ ngày Nhà thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư (kèm phiếu yêu cầu cấp vật tư). Hình thức thông báo bằng văn bản hoặc email của chủ đầu tư hoặc đại diện của chủ đầu tư bao gồm Trung tâm Kỹ thuật Khu vực hoặc Viettel tỉnh/TP.

- Hoàn thành lắp đặt thiết bị ≤ 4 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ vật tư của công trình theo Phiếu xuất kho.

- Thông báo kết quả thực hiện cho Chủ đầu tư (hình thức bằng Email/tin nhắn).

5.2. Địa điểm thực hiện: **Điện Biên**

Điều 6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

6.1. Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

6.1.1. Thời hạn và giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng:

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng 05% giá trị hợp đồng tương đương VNĐ cho Chủ đầu tư trong vòng 07 ngày kể từ ngày 2 bên ký hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và phải tuân theo mẫu Bảo đảm thực hiện hợp đồng quy định tại Hồ sơ mời thầu. Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện.

6.1.2. Hình thức đảm bảo hợp đồng: Đảm bảo thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.

6.1.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực không ít hơn thời gian thực hiện hợp đồng cho tới khi Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ dịch vụ theo Hợp đồng đã ký kết và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu

lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong (*mỗi lần gia hạn không ít hơn 30 ngày*).

6.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư khi Nhà thầu không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Chủ đầu tư; Nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

6.3. Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu trong thời hạn 30 ngày sau khi nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng.

Điều 7. Loại hợp đồng và giá trị hợp đồng

7.1. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

7.2 Giá hợp đồng: **21 VND** (Giá hợp đồng đã bao gồm thuế VAT 8% và 5% dự phòng phí)

()

Trong đó:

+ Giá hợp đồng chưa bao gồm dự phòng: **20 VND**

+ Giá trị dự phòng cho khối lượng phát sinh (5%): **1 VND**

- Giá trị dự phòng này do chủ đầu tư quản lý và chỉ được sử dụng để thanh toán khi có phát sinh theo quy định tại Hợp đồng.

- Đơn giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí để Bên B cung cấp dịch vụ cho Bên A theo phạm vi hợp đồng (bao gồm chi phí vận chuyển/ bốc dỡ thiết bị vật tư A cấp từ kho Viettel tỉnh/TP đến vị trí lắp đặt và bao gồm các vật tư B cấp, vật tư phụ cho quá trình lắp đặt nêu tại Phụ lục IV) và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Giá hợp đồng theo đơn giá cố định được xác định nêu trên không thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện.

- Thuế giá trị gia tăng:

+ Đối với khối lượng trạm được nghiệm thu trước ngày 31/12/2026 áp dụng thuế VAT 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính Phủ về quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

+ Đối với khối lượng trạm được nghiệm thu sau ngày 31/12/2026 sẽ áp dụng thuế VAT theo văn bản hướng dẫn của Nhà nước tại thời điểm nghiệm thu.

Điều 8. Điều khoản thanh toán, tạm ứng

8.1. Tạm ứng

Sau khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu sẽ được tạm ứng theo nhiều đợt, số lượng công trình tạm ứng từng đợt phải ≥ 10 công trình độc lập. Tổng mức tạm ứng không quá 30% giá trị hợp đồng.

Sau khi Chủ đầu tư nhận được đầy đủ bộ hồ sơ gồm: Bảo đảm thực hiện hợp đồng (thực hiện 1 lần duy nhất), bảo lãnh tạm ứng tương đương với giá trị tạm ứng, Phương án tổ chức thi công, Bản cam kết đảm bảo an toàn, tiến độ, đề nghị tạm ứng (tương ứng với phần giá trị tạm ứng) của Nhà thầu, biên bản xác nhận thời điểm bắt đầu khởi công, trong vòng 7 ngày Chủ đầu tư sẽ ứng trước cho Nhà thầu 30% giá trị các công trình độc lập tương ứng.

Thời hạn có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng: Từ ngày mở bảo lãnh đến thời điểm hết hạn thực hiện hợp đồng (không bao gồm thời gian bảo hành công trình) quy định tại Điều 5 cộng thêm 90 ngày kế tiếp. Nếu các điều khoản của bảo lãnh tạm ứng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa được thanh toán vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh cho tới khi nhận được tiền thanh toán (mỗi lần gia hạn không ít hơn 30 ngày).

Nhà thầu sẽ không được trả lại số tiền Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Nhà thầu đã tạm ứng mà không triển khai thực hiện hợp đồng đã ký kết hoặc Chủ đầu tư đã có thông báo đảm bảo mặt bằng cho Nhà thầu quá 7 ngày nhưng Nhà thầu chưa thi công.

Chủ đầu tư phải có văn bản yêu cầu ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh để trả lại bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu trong thời hạn không chậm hơn 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu hoàn trả hết tạm ứng.

Hoàn trả tiền tạm ứng: Số tiền tạm ứng sẽ được Chủ đầu tư thu hồi 100% giá trị tạm ứng của hợp đồng khi giá trị quyết toán hợp đồng đạt 70% giá trị.

8.2 Thanh toán

Nhà thầu có thể đề nghị thanh toán nhiều lần sau khi Nhà thầu hoàn thành và được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng, mỗi lần tối thiểu 10 công trình độc lập. Mỗi công trình độc lập thanh toán 01 lần

Mỗi lần thanh toán Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị quyết toán công trình độc lập được duyệt (bao gồm cả phần thu hồi tạm ứng của các công trình độc lập đề nghị thanh toán tương ứng) sau khi Nhà thầu bàn giao cho Chủ đầu tư bộ hồ sơ bao gồm biên bản giao nhiệm vụ giám sát, nhật ký thi công, thông báo đảm bảo mặt bằng, biên bản bàn giao vật tư B cấp, biên bản bàn giao vật tư A cấp, biên bản vận chuyển, biên bản nghiệm thu hồ sơ bộ, biên bản yêu cầu nghiệm thu, biên bản bàn giao công trình đưa vào sử dụng được cấp có thẩm quyền của Chủ đầu tư phê duyệt của công trình được thanh toán đồng thời xuất hóa đơn GTGT tương ứng với 100% giá trị phê duyệt quyết toán của các công trình độc lập đề nghị thanh toán và trình thư bảo lãnh bảo hành công trình bằng 5% giá trị quyết toán các công trình độc lập được duyệt.

Hồ sơ thanh toán: Bên B sẽ cung cấp cho Bên A chứng từ thanh toán như sau: 02 bộ hồ sơ đề nghị quyết toán công trình.

Thanh toán tiền bị giữ lại: Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 0%

Điều 9. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: Giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VND).

b) Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B theo phương thức chuyển khoản như sau:

Công ty A

Tài khoản :

Mở tại ngân hàng :

Địa chỉ thanh toán trên đây là duy nhất và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Bên A có quyền thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá quá trình cung cấp dịch vụ ở mọi đơn vị, phân cấp của bên B; và yêu cầu bên B cung cấp mọi thông tin phục vụ cho việc kiểm tra, đánh giá như các kế hoạch, phiếu giao việc, quy trình, quy định, hướng dẫn ban hành nội bộ, báo cáo kết quả công việc, kế hoạch khắc phục các tồn tại, việc tổ chức, sắp xếp, đào tạo nhân sự, trình độ chuyên môn, độ tuổi, việc điều động, thưởng, phạt, thu nhập, chế độ xã hội phúc lợi của người lao động tham gia vào hợp đồng này.

Bên A có quyền yêu cầu bên B thay thế bất cứ nhân sự nào, kể cả đại diện của bên B nếu những người đó không đáp ứng yêu cầu của bên A, vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng. Khi đó, Bên B phải chỉ định một người khác thích hợp để thay thế. Đồng thời, nhân sự đã vi phạm sẽ không được tiếp tục tham gia thực hiện bất kỳ hạng mục công việc nào liên quan đến hợp đồng.

Bên A có quyền từ chối, không nghiệm thu dịch vụ nếu phát hiện Bên B thực hiện các yêu cầu sai kỹ thuật, không phù hợp với các chỉ tiêu, yêu cầu kỹ thuật, các hướng dẫn của bên A, nhân sự không đảm bảo chất lượng như cam kết. Khi đó, toàn bộ phần khối lượng công việc bị từ chối nghiệm thu sẽ được giảm trừ theo định mức thực tế do bên A xây dựng.

Đối với các lỗi bên B không khắc phục đúng thời gian đã thống nhất giữa hai bên hoặc khắc phục lần 2 vẫn không đảm bảo chất lượng như yêu cầu thì bên A có quyền đơn phương thuê đơn vị thứ ba để khắc phục. Mọi chi phí phát sinh để chi trả cho bên thứ ba sẽ do bên B chịu trách nhiệm chi trả và được bên A khấu trừ vào các đợt thanh toán.

Bên A được quyền sử dụng bất kỳ công cụ, phương tiện, hình thức nào để tổ chức đánh giá, giám sát, nghiệm thu kết quả công việc và phát hiện ra lỗi vi phạm của bên B (như kiểm tra hiện trường, kiểm tra qua hình ảnh, thông qua log, event, alarm, KPI, ...) và không cần sự chứng kiến của bên B hay biên bản hiện trường. Bên A thông báo cho bên B về kết quả nghiệm thu và các vi phạm đã phát hiện ra, bên B có 3 ngày để phản hồi nếu kết quả nghiệm thu, đánh giá không đúng hay các lỗi này không thuộc trách nhiệm của bên B.

Cung cấp cho bên B các tài liệu, thông tin về kỹ thuật, cách sử dụng, bảo quản vật tư, thiết bị trong phạm vi hợp đồng nhằm phục vụ cho bên B cung cấp dịch vụ tốt nhất.

Cử nhân sự phối hợp xử lý kịp thời các phát sinh trong quá trình thực hiện hoặc trực tiếp xử lý đối với các lỗi ngoài phạm vi hạ tầng bên B quản lý.

Bên A không có nghĩa vụ phải chứng minh các lỗi thuộc về bên B trong mọi tình huống. Việc xử lý các vụ việc được thực hiện theo đúng các điều khoản cụ thể đã quy định trong hợp đồng này. Bên A có quyền từ chối hoặc chấp thuận các đề xuất giảm trừ, miễn trừ với các vi phạm, lỗi đã được bên B khắc phục sau khi bên A chỉ ra.

Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B như quy định tại hợp đồng này.

Điều 11. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B

Bên B phải tuân thủ đúng các quy định, trách nhiệm, nghĩa vụ, cam kết trong hợp đồng này (bao gồm các phụ lục đi kèm hợp đồng). Bên B có nghĩa vụ chi trả mọi chi phí phát sinh để khắc phục các vi phạm do lỗi của bên B gây ra.

Bên B chịu trách nhiệm và phải bồi thường đối với mọi sự mất mát, hư hỏng, thiếu hụt về tài sản, vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ được bên A bàn giao để thực hiện hợp đồng. Bên A sẽ khấu trừ từ tiền phải thanh toán cho Bên B với đơn giá bằng giá vật tư xuất kho của Bên A.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và có hành động kịp thời để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hệ thống mạng lưới; trong trường hợp có mất mát tài sản xảy ra (do cháy nổ, mất trộm, đổ cột, nhà trạm ngập lụt, ...) trong vòng 60 phút từ lúc phát hiện ra sự việc, bên B phải thông báo cho bên A biết tình trạng, nguyên nhân và cách khắc phục sự việc.

Sử dụng tài sản, vật tư, thiết bị do bên A bàn giao đúng mục đích, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất và đúng quy định của bên A để phục vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

Cử nhân sự thực hiện có trình độ chuyên môn, có chứng chỉ phù hợp theo quy định của pháp luật hoặc đơn vị thứ ba có liên quan để thực hiện dịch vụ theo hợp đồng này, có kỹ năng và kinh nghiệm đáp ứng công việc được giao. Trong khi thực hiện các yêu cầu liên quan tới hợp đồng này thì bên B chịu toàn bộ trách nhiệm pháp lý liên quan đến người lao động, phương tiện của bên B.

Có trách nhiệm đào tạo và giáo dục nhân sự có trách nhiệm bảo vệ tài sản, bảo vệ hình ảnh của Viettel, cách ứng xử văn hóa và chuyên nghiệp đối với khách hàng.

Đảm bảo đầy đủ công cụ, dụng cụ, phương tiện cần thiết và bảo hộ lao động cho nhân sự của bên B để thực hiện các công việc theo hợp đồng đảm bảo chất lượng và an toàn lao động.

Bên B có trách nhiệm bồi thường và chịu tất cả các trách nhiệm pháp luật đối với các thiệt hại, khiếu nại, tố tụng (dân sự, hình sự), chi trả các chi phí liên quan tới bên thứ ba nào (là cá nhân, tổ chức) phát sinh từ quá trình thực hiện trách nhiệm của bên B theo nội dung của hợp đồng này.

Điều 12: Nhân lực của bên B

Bên B phải đảm bảo đủ nhân sự cả về số lượng và chất lượng để thực hiện khối lượng theo các quy định của Hợp đồng.

Bên B có thể điều chỉnh thời gian làm việc của nhân sự nếu cần thiết nhưng không làm tăng giá hợp đồng. Những điều chỉnh khác chỉ được thực hiện khi được Bên A chấp thuận.

Bên B tổ chức thực hiện công việc theo tiến độ đã thỏa thuận. Giờ làm việc, làm việc ngoài giờ, thời gian làm việc, ngày nghỉ... thực hiện theo Bộ Luật Lao động. Bên B không được tính thêm chi phí làm ngoài giờ (giá hợp đồng đã bao gồm chi phí làm ngoài giờ).

Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các việc liên quan đến người lao động của bên B trong quá trình thực hiện các yêu cầu của hợp đồng này. Bên B chịu trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tự nguyện cho người lao động là những nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp mất an toàn lao động, gây thiệt hại về người hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe, quyền lợi của người lao động, bên B phải chịu mọi trách nhiệm theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 13: Kiểm tra, nghiệm thu

Sau khi hoàn thành dịch vụ do Bên B cung cấp theo hợp đồng. Bên A căn cứ vào các quy định của Hợp đồng này, các tiêu chuẩn, quy chuẩn để tổ chức nghiệm thu sản phẩm.

- Nghiệm thu sản phẩm dịch vụ: Kiểm tra lắp đặt theo call off được phê duyệt.
- Đối với vật tư B cấp (cáp tiếp địa/ gá anten):
 - + Nghiệm thu theo các CHỈ TIÊU KỸ THUẬT (CTKT) của Bên A.
 - + Kiểm tra, nghiệm thu:

Trước khi đưa vật tư B cấp vào lắp đặt, các Bên sẽ kiểm tra và nghiệm thu vật tư B cấp theo CTKT của Bên A và lập thành Biên bản nghiệm thu kiểm tra vật tư B cấp.

Trường hợp kết quả kiểm tra chứng tỏ rằng vật tư B cấp không đáp ứng yêu cầu của CTKT, Bên B, bằng chi phí của mình có trách nhiệm hoàn thành sửa chữa, khắc phục, bổ sung hoặc thay thế vật tư B cấp không đáp ứng hoặc thay thế toàn bộ vật tư B cấp bằng vật tư B cấp phù hợp với quy định của

CTKT trong thời hạn ≤ 2 ngày. Trường hợp ngày Bên A nhận được vật tư B cấp thay thế/bổ sung/khắc phục chậm trễ > 2 ngày, Bên B sẽ chịu phạt giao chậm như quy định tại Điều 17.

Sau khi thay thế và/hoặc bổ sung và/hoặc khắc phục và/hoặc sửa chữa mà vật tư B cấp vẫn không đáp ứng yêu cầu quy định trong CTKT hoặc thời gian Bên B sửa chữa/khắc phục/thay thế không đáp ứng về thời gian như trên (≤ 2 ngày), Bên A có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ vật tư B cấp và chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng và Bên B chịu trách nhiệm như quy định tại Điều 16.

Điều 14: Rủi ro và bất khả kháng

Tất cả những trường hợp xảy ra ngoài khả năng kiểm soát của Bên A và/hoặc Bên B mà các bên không lường trước được như chiến tranh, cách mạng, khởi nghĩa, chiến sự, nổi loạn, chiến tranh dân sự, động đất, lũ lụt hay những thiên tai khác, hỏa hoạn, cháy nổ, dịch bệnh, đình công hay nổi loạn công nghiệp, bao vây, phong tỏa, kẹt cảng... sẽ được xem là những trường hợp bất khả kháng.

Trong trường hợp Bất khả kháng, hai bên sẽ thông báo cho nhau về sự kiện Bất khả kháng và hậu quả có thể xảy ra đối với việc thực hiện hợp đồng trong vòng 02 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn thêm bằng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Nếu trường hợp bất khả kháng kéo dài hơn 01 (một) tháng, các bên sẽ xem xét lại các điều khoản và điều kiện của hợp đồng để nỗ lực đi đến giải pháp hợp lý cho cả hai bên.

Điều 15: Tạm ngừng công việc trong hợp đồng

15.1. Tạm ngừng công việc bởi Bên A

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Bên A có thể ra thông báo tạm ngừng toàn bộ hoặc một phần công việc của Bên B, Bên A phải nêu rõ phần lỗi của Bên B và yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể, đồng thời Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A do tạm ngừng công việc.

15.2. Tạm ngừng công việc bởi Bên B

Nếu Bên A không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, không thanh toán theo các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng này quá 28 ngày kể từ ngày hết hạn

thanh toán, sau khi thông báo cho Bên A, Bên B có thể sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc).

Sau khi Bên A thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được.

Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc theo khoản này, Bên B phải thông báo cho Bên A để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, Bên A xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu.

Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện. Hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 16: Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A

Bên A có thể chấm dứt Hợp đồng, sau 07 ngày kể từ ngày gửi văn bản kết thúc Hợp đồng đến nhà thầu. Bên A sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Bên B không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng mà Bên B không thể khắc phục được trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong vòng 07 ngày mà Bên A có thể chấp nhận được kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về sai sót đó.

b) Bên B không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo Điều 5 [Thời gian, địa điểm thực hiện Hợp đồng], hoặc 45 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng.

c) Chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Bên A.

d) Bên B bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền Hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.

e) Bên B cố ý trình Bên A các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của Bên A.

g) Trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều 14 [Rủi ro và bất khả kháng].

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A có thể thuê các nhà thầu khác thực hiện tiếp các công việc của hợp đồng. Bên A và các nhà thầu này có thể sử dụng bất cứ tài liệu nào đã có.

2. Chấm dứt hợp đồng bởi Bên B

Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho Bên A tối thiểu là 15 ngày trong các trường hợp sau đây:

- a) Sau 45 ngày liên tục công việc bị ngừng do lỗi của Bên A.
- b) Bên A không thanh toán cho Bên B theo hợp đồng sau 45 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.
- c) Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà Bên B không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian không dưới 15 ngày.
- d) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

3. Khi chấm dứt hợp đồng, thì các quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp.

4. Khi một trong hai bên chấm dứt hợp đồng, thì ngay khi gửi hay nhận văn bản chấm dứt hợp đồng, Bên B sẽ thực hiện các bước cần thiết để kết thúc công việc một cách nhanh chóng và cố gắng để giảm tối đa mức chi phí.

Điều 17: Bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm hợp đồng

Bên vi phạm hợp đồng phải chịu phạt và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia do sự vi phạm hợp đồng gây ra trừ trường hợp bất khả kháng như quy định trong Điều 14.

Khi Bên B vi phạm hợp đồng, Bên A có quyền gửi giấy đòi tiền phạt hoặc bồi thường thiệt hại cho Bên B. Bên B có trách nhiệm trả tiền phạt và bồi thường trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được giấy đòi tiền phạt hoặc bồi thường. Nếu quá thời hạn trên, Bên B phải chịu lãi suất trả chậm trên số tiền phạt theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm đó.

17.1 Phạt vi phạm về tiến độ

Nếu Bên B thực hiện dịch vụ chậm so với thời gian quy định trong Hợp đồng tại Điều 5, Bên B sẽ chịu phạt. Cụ thể như sau:

STT	Nội dung vi phạm	Giá trị phạt
1	Chậm nhận bàn giao vật tư thiết bị:	1% giá trị công

STT	Nội dung vi phạm	Giá trị phạt
	Sau 2 ngày Nhà thầu nhận thông báo bằng văn bản /Email của Viettel Tỉnh/TP (Nhà thầu không nhận bàn giao vật tư, thiết bị)	trình độc lập cho mỗi ngày chậm
2	Chậm tiến độ thi công từng công trình: Chậm tiến độ thi công từng công trình: Nhà thầu không đảm bảo tiến độ như quy định, thời gian thi công 01 công trình độc lập ≤ 4 ngày (nếu Nhà thầu cùng lúc nhận bàn giao trên 05 bộ thiết bị/01 tỉnh thì thời gian thi công 01 công trình độc lập ≤ 5 ngày)	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm
3	Nhà thầu không Thông báo kết quả thực hiện cho Chủ đầu tư (hình thức bằng Email/ tin nhắn)	5% giá trị công trình độc lập không gửi thông báo
4	Không hoàn thành củng cố các hạng mục công trình nghiệm thu chưa đạt chất lượng: Nhà thầu không hoàn thành củng cố các hạng mục công trình nghiệm thu chưa đạt chất lượng trong vòng 15 ngày kể từ ngày có thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm
5	Bên nhận thầu không tổ chức nghiệm thu lại trong vòng 02 ngày kể từ ngày khắc phục xong	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm
6	Chậm hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu: Trong vòng 07 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Nhà thầu không hoàn thiện hồ sơ hoàn công, lập phiếu yêu cầu, chuyển hồ sơ nghiệm thu đề nghị Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm
7	Chậm hoàn trả vật tư, ký biên bản đối chiếu vật tư A cấp và biên bản đền bù mất mát vật tư:	
-	Nhà thầu không bàn giao thiết bị vật tư thừa do Chủ đầu tư cấp cho Viettel tỉnh/TP trong vòng 03 ngày kể từ ngày công trình thi công hoàn thành.	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm
-	Nhà thầu không phối hợp với Viettel tỉnh/TP chốt số liệu, ký bảng đối chiếu thiết bị vật tư A cấp và biên	1% giá trị công trình độc lập cho

STT	Nội dung vi phạm	Giá trị phạt
	bản đền bù mất mát vật tư trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng.	mỗi ngày chậm
8	Chậm nghiệm thu đưa vào sử dụng: Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Nhà thầu không phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình đưa vào khai thác sử dụng và ký hồ sơ hoàn công.	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm
9	Chậm lập hồ sơ đề nghị quyết toán: Trong vòng 25 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng, Nhà thầu không gửi hồ sơ đề nghị quyết toán chuyên cho Chủ đầu tư thẩm	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm
10	Chậm thay thế/bổ sung/khắc phục vật tư B cấp không đáp ứng CTKT	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm
11	Nếu nhà thầu vi phạm 1 trong các quy định khác về tiến độ thì sẽ bị phạt	1% giá trị công trình độc lập cho mỗi ngày chậm

17.2. Phạt về vi phạm chất lượng

17.2.1 Nếu nhà thầu thi công công trình không đạt chất lượng như yêu cầu của hợp đồng và có sai sót xảy ra, hoặc vi phạm an toàn lao động thì nhà thầu phải chịu phạt 8% giá trị hạng mục công trình độc lập không đạt chất lượng/vi phạm an toàn và chịu trách nhiệm toàn bộ khi có vi phạm an toàn điện xảy ra về con người và vật chất.

Giá trị phạt do vi phạm chất lượng công trình sẽ được các bên xác nhận bằng văn bản và chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào kỳ thanh toán giai đoạn kế tiếp của nhà thầu. Trường hợp không có kỳ thanh toán kế tiếp, chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào phần quyết toán công trình theo quy định (bao gồm cả thanh toán tạm ứng).

Trường hợp nhà thầu vi phạm lỗi bị chủ đầu tư hoặc giám sát của chủ đầu tư lập biên bản mà nhà thầu không ký xác nhận lỗi vi phạm, chủ đầu tư sẽ ra thông báo dừng thi công toàn bộ công trình.

17.2.2 Nếu nhà thầu thi công vi phạm chất lượng các mã lỗi sẽ bị phạt theo Phụ lục III “Bảng mã lỗi”.

17.3. Nếu nhà thầu không chụp ảnh trực quan từng hạng mục triển khai công trình cụ thể gửi về cho nhân viên giám sát thực tế và PHT tỉnh thì bị phạt 5% cho mỗi hạng mục công trình độc lập (Phụ lục V “Hướng dẫn chụp ảnh”).

17.4 Nếu một bên đơn phương hủy bỏ hợp đồng mà không thuộc những điều khoản cho phép và không có sự thỏa thuận bằng văn bản của bên kia thì phải chịu phạt 8% tổng giá trị hợp đồng.

17.5 Nếu Bên A thanh toán cho Bên B chậm quá 30 ngày theo quy định tại Hợp đồng thì Bên A phải bồi thường cho Bên B theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do Ngân hàng thương mại mà Bên B mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Bên A đã thanh toán đầy đủ cho Bên B.

17.6 Tổng số tiền phạt của các loại vi phạm không quá 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

17.7. Sau khi có biên bản xác nhận lỗi, chủ đầu tư sẽ gửi công văn thông báo phạt hợp đồng cho nhà thầu, trong vòng 05 ngày (kể từ khi nhà thầu nhận được thông báo) mà nhà thầu không phản hồi thì chủ đầu tư có quyền đơn phương phạt hợp đồng.

Điều 18. Bảo hiểm và bảo hành

18.1. Bảo hiểm

a) Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

b) Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

18.2. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng;
- Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình khi thanh toán công trình. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định như trong Hồ sơ mời thầu.
- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 01 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu

tư có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 19. Điều chỉnh hợp đồng

1. Điều chỉnh khối lượng công việc:

- Đối với các khối lượng đã có đơn giá trong hợp đồng được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng trong hợp đồng đã ký) được nghiệm thu.

- Đối với khối lượng phát sinh ngoài phạm vi hợp đã ký kết mà chưa có đơn giá trong hợp đồng thì được xác định trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng và quy định pháp luật. Các bên phải ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở cho việc thanh toán, quyết toán hợp đồng.

2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

- Trường hợp thời hạn hoàn thành công việc lắp đặt chậm so với tiến độ công việc của Hợp đồng do lỗi của Bên B thì Bên B phải có giải pháp khắc phục để bảo đảm tiến độ hợp đồng. Nếu tiến độ thực hiện hợp đồng bị kéo dài so với tiến độ hợp đồng đã ký thì Bên B phải kiến nghị Bên A gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp phát sinh chi phí thì Bên B phải khắc phục bằng chi phí của mình. Nếu gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B phải bồi thường.

- Trường hợp thời hạn hoàn thành hợp đồng chậm so với tiến độ của Hợp đồng do lỗi của Bên A thì Bên A phải gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp gây thiệt hại cho Bên B thì phải bồi thường.

3. Điều chỉnh các nội dung khác của Hợp đồng này thì các bên thống nhất điều chỉnh trên cơ sở các thỏa thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 20: Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

- Luật áp dụng là luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, trường hợp có tranh chấp, hai bên phải cùng nhau thương lượng và tích cực giải quyết trên tinh thần thiện chí và hợp tác. Việc giải quyết tranh chấp được lập thành văn bản giữa các bên, và là phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

- Trong trường hợp các bên không thể giải quyết được, hai bên thống nhất đưa vụ việc tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo các quy định của pháp luật. Phán quyết của Tòa án có ý nghĩa bắt buộc thực hiện với các bên, án phí và mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

Điều 21: Quyết toán và thanh lý hợp đồng

1. Quyết toán Hợp đồng

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng dịch vụ và bên B đã bàn giao cho Bên A đủ bộ hồ sơ bao gồm: Biên bản giao nhiệm vụ giám sát, nhật ký thi công, thông báo đảm bảo mặt bằng, biên bản bàn giao vật tư B cấp, biên bản bàn giao vật tư A cấp, biên bản vận chuyển, biên bản nghiệm thu hồ sơ bộ, biên bản yêu cầu nghiệm thu, biên bản bàn giao công trình đưa vào sử dụng theo quy định của Hợp đồng, hai bên sẽ thống nhất giá trị quyết toán hợp đồng trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng dịch vụ đã ký.

2. Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc bị chấm dứt theo Điều 16 [Chấm dứt Hợp đồng].

Điều 22: Bảo mật

Các bên sẽ giữ bí mật về tọa độ thi công, call off lắp đặt và bất kỳ những thông tin nào đã cung cấp cho bên kia, trừ khi có thỏa thuận trước bằng văn bản về việc tiết lộ. Điều này sẽ không áp dụng với những thông tin đã được công bố rộng rãi, được tiết lộ theo yêu cầu của Pháp luật và đối với những thông tin Bên B sử dụng để đẩy mạnh các hoạt động bán hàng của Bên B.

Không bên nào được công bố các vấn đề liên quan đến hợp đồng trên báo chí hoặc phương tiện thông tin đại chúng nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của phía bên kia.

Điều 23: Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Mọi sửa đổi và bổ sung cho Hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực khi được làm thành văn bản và có chữ ký đầy đủ của đại diện có thẩm quyền của hai bên. Bản sửa đổi bổ sung này sẽ được coi là một phần không tách rời của Hợp đồng và có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký.

Hợp đồng này sẽ kết thúc khi hai bên hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ của mình quy định trong hợp đồng và hai bên ký vào Biên bản thanh lý hợp đồng.

Điều 24: Điều khoản chung

24.1. Hạn chế chuyển giao nghĩa vụ, quyền yêu cầu:

a) Nhà thầu cam kết không được tự ý chuyển giao toàn bộ hoặc một phần quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này (bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền yêu cầu thanh toán, quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, quyền yêu cầu bồi thường, nghĩa vụ thực hiện công việc trong hợp đồng) cho bất kỳ bên thứ ba nào (các tổ chức tín dụng, cá nhân, tổ chức khác) dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm nhưng không giới hạn như thế chấp, chuyển nhượng) mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư.

b) Trường hợp Nhà thầu có nhu cầu chuyển giao quyền, nghĩa vụ, Nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị cho Chủ đầu tư ít nhất ba mươi (30) ngày trước ngày dự kiến chuyển giao, kèm theo thông tin chi tiết về bên nhận chuyển giao và nội dung quyền, nghĩa vụ được chuyển giao.

c) Chủ đầu tư có quyền từ chối việc chuyển giao nếu xét thấy bên nhận chuyển giao không đáp ứng các điều kiện về năng lực pháp lý, tài chính hoặc có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng hoặc ảnh hưởng đến Chủ đầu tư.

24.2 Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC I: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ HỢP ĐỒNG

Kèm theo Hợp đồng số:

Gói thầu 060803-ĐTRR-KV1-PTV 2025: Cung cấp dịch vụ lắp đặt giải pháp trạm 5G tại Điện Biên

TT	Công trình	Thành tiền (VNĐ)
I	Các hạng mục (A)	20
1	Lắp đặt 144 giải pháp trạm 5G	20
II	Chi phí dự phòng 5% (B)	1
2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh B	1
	Tổng cộng (A+B) đã bao gồm thuế VAT 8%	21

PHỤ LỤC II: BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ

PHỤ LỤC III: BẢNG MÃ LỖI

STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng	Định nghĩa lỗi nghiêm trọng
LẮP ĐẶT						
I	Hệ thống tiếp địa					
1	Tiếp địa thiết bị ngoài trời, feeder	Tiếp địa thiết bị ngoài trời	- Tất cả các thiết bị ngoài trời, feeder phải được đấu nối tiếp địa theo quy định (đầy đủ, không bị đứt, hàn nối đúng yêu cầu).		x	
II	Lắp đặt thiết bị trong nhà					
1	Loại băng tần thiết bị (700/900/1800/2100/2300/2600)	Loại băng tần thiết bị (700/900/1800/2100/2300/2600)	- Đúng loại băng tần thiết bị	x		
2	Tủ BTS	Vị trí lắp đặt	- Lắp đặt đúng vị trí theo HD	x		
		Lắp đặt cố định tủ máy và rack đỡ tủ máy	- Cố định tủ BTS xuống sàn, trên rack hoặc giá đỡ đảm bảo chắc chắn.	x		
		Đấu nối và đi cáp nguồn, cáp tín hiệu	- Cáp nguồn, cáp tín hiệu được cố định vào giá đỡ cáp quang, dọc trong tủ máy, không được bó chung với nhau. - Dán nhãn theo quy định.	x		
3	Rack 19"	Vị trí lắp đặt	- Lắp đặt đúng vị trí theo HD và được cố định chắc chắn xuống sàn bằng 04 bulong kèm theo.	x		

STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng	Định nghĩa lỗi nghiêm trọng
		Lắp đặt các giá phiến đầu dây, bộ phân phối nguồn DC trên Rack	- Đảm bảo khoảng cách phù hợp, thẳng hàng.	x		
4	Connector, Jumper	Lắp đặt connector, jumper.	- Lắp đặt connector, jumper đúng kỹ thuật. - Đảm bảo độ chắc chắn của các liên kết.	x		
		Dán nhãn jumper, feeder.	- Dán nhãn phân biệt theo sector đúng quy cách.	x		
5	Hệ thống chiếu sáng	Lắp đặt đèn chiếu sáng, ổ cắm, công tắc	- Đảm bảo vị trí lắp đặt đèn chiếu sáng, ổ cắm, công tắc theo thiết kế, đúng chủng loại. - Đèn hoạt động bình thường sau khi lắp đặt.	x		
III	Lắp đặt thiết bị ngoài trời.					
1	Tám bịt lỗ cáp nhập trạm	Lắp đặt tám bịt lỗ cáp nhập trạm	- Cố định kín khít, chắn chắn trên tường hoặc vách phòng máy.	x		
			- Dây gia cường cáp quang cắt bỏ tối thiểu cách lỗ cáp nhập trạm 50cm bên ngoài phòng máy trước lỗ cáp nhập trạm (phải quấn băng dính tại vị trí cắt dây giường để cách điện).		x	
2	Thang cáp ngoài trời	Lắp đặt thang cáp ngoài trời	- Đảm bảo liên kết chắc chắn, thẳng bằng. Chân đỡ thang cáp phải được đổ bê tông và bắt ốc cố định với thang cáp	x		
3	Loại thiết bị RRU/AAU	Loại thiết bị RRU/AAU	- Theo đúng thiết kế	x		
4	Loại băng tần thiết bị (700/900/1800/2100/2300/2600)	Loại băng tần thiết bị (700/900/1800/2100/2300/2600)	- Theo đúng thiết kế	x		
5	Độ cao RRU/AAU	Độ cao RRU/AAU	- Theo đúng thiết kế	x		
6	Chiều dài dây quang RRU/AAU	Chiều dài dây quang RRU/AAU	- Theo đúng thiết kế	x		
7	Tilt cơ(Cella/CellB/CellC)	Tilt cơ(Cella/CellB/CellC)	Tilt cup, ngắng của anten lắp đúng thiết kế	x		

STT	Nội dung	PHÂN LOẠI LỖI	Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật	Lỗi thông thường	Lỗi nghiêm trọng	Định nghĩa lỗi nghiêm trọng
8	Tilt điện(Cella/CellB/Cell C)	Tilt điện(Cella/CellB/CellC)	Tilt cup, ngả của anten lắp đúng thiết kế	x		
9	Tilt tổng(Cella/CellB/Cell IC)	Tilt tổng(Cella/CellB/CellC)	Tilt cup, ngả của anten lắp đúng thiết kế	x		
10	Azimuth	Azimuth anten (cell A/cell B/cell C)	Lắp anten theo hướng azimuth thiết kế	x		
11	Anten, feeder, Clamp, RRU, OLP	Lắp đặt anten, gá anten	- Lắp đặt chắc chắn, đúng Call of form theo thiết kế về góc tilt và azimuth.		x	
		Lắp đặt connector, feeder, jumper và dán nhãn	- RRU lắp đặt chắc chắn, đầu nối cáp nguồn đúng cự tính theo quy định; các đầu connector lắp đặt đảm bảo chắc chắn, kín khí, không ngâm nước. Khoảng cách clamp trên thang cáp và trên cột (từ 0,8 ÷ 1,2m). - Lắp đặt feeder, jumper theo quy luật (lần lượt từ trong ra ngoài, từ trái qua phải). - Feeder được bắt song song từng sợi, không bị xoắn (chéo sợi) và dán nhãn đầy đủ tại các vị trí - Các đầu feeder, jumper phải được dán nhãn đánh dấu từng sợi	x		
		Chiều dài feeder 1/2	- Theo đúng thiết kế	x		
		Chiều dài feeder 7/8	- Theo đúng thiết kế	x		
		Cáp quang, cáp nguồn, feeder	- Đi dây trên cột, thang cáp phải đúng thứ tự và được cố định chắc chắn, thẳng hàng, không chùng chẹo. - Khi nhập trạm, dây quang, dây nguồn, feeder phải tạo độ võng ngắt nước. Đánh nhãn đúng quy định - Cáp quang thừa phải bó riêng rẽ từng cuộn, cố định phía dưới thang cáp ngoài trời, bán kính bó cáp thừa $\geq 100\text{mm}$.	x		
Loại anten	- Đúng chủng loại Anten	x				

Phạt nhà thầu thi công khi vi phạm lỗi chất lượng công trình theo giá trị tuyệt đối bằng tiền nhưng không vượt quá 8% giá trị hợp đồng, giá trị tiền phạt theo 02 mức:

+ Lỗi nghiêm trọng: 5.000.000 VNĐ/01 lỗi/01 công trình độc lập.

(Bằng chữ: Năm triệu đồng).

+ Lỗi thông thường: 500.000 VNĐ/01 lỗi/01 công trình độc lập.

(Bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng).

- Nhà thầu tư vấn giám sát bị phạt 20% so với mức phạt đối với nhà thầu thi công khi chủ đầu tư phát hiện lỗi công trình nhưng tư vấn giám sát không phát hiện ra.

+ Lỗi nghiêm trọng: 1.000.000 VNĐ/01 lỗi/01 công trình độc lập.

(Bằng chữ: Một triệu đồng).

+ Lỗi thông thường: 100.000 VNĐ/01 lỗi/01 công trình độc lập.

PHỤ LỤC IV: DANH MỤC VẬT TƯ B CẤP

Stt	Tên vật tư	Nguồn gốc xuất xứ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đặc tính kỹ thuật	Tên nhà sản xuất
1	Gá anten	Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Thép tấm dẹt mác SS400 (Tiêu chuẩn JIS G3101:2010) hoặc Q235C (Tiêu chuẩn GB700:1988). - Thép ống dẹt mác STK 400, class 2 (Tiêu chuẩn JIS G3444) hoặc HFW4/HFS4 (Tiêu chuẩn BS6323-3). - Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ các chi tiết theo Tiêu chuẩn ASTM A123/A123M-17. - Thân bu lông MV14 + đai ốc liên kết: <ul style="list-style-type: none"> + Cấp độ bền ≥ 5.6 theo Tiêu chuẩn TCVN 1916:1995. + Thân bu lông MV14 dùng công nghệ uốn nóng để gia công. - Vòng đệm bu lông MV14 liên kết: <ul style="list-style-type: none"> + Đệm phẳng sản xuất theo Tiêu chuẩn TCVN 2061:1977. - Bu lông MV14 có đủ 02 đệm phẳng, 02 đai ốc. - Bu lông, đai ốc, vòng đệm được mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ theo Tiêu chuẩn ASTM A153. - In chìm thể hiện tên nhà sản xuất lên mặt trên bộ gá - Kích thước như trong bản vẽ thiết kế. 	Đáp ứng đúng theo yêu cầu kỹ thuật HSMT	<p>Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh, Công ty TNHH Điện và Công nghiệp Hà Linh, Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng, Công ty Cổ phần Việt Vương, Công ty TNHH Cơ khí Viễn thông Thăng Long TEMECO, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ngãi Cầu, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ 2Q, Công ty TNHH Ý Việt, Công ty Cổ phần Công nghệ VVT</p>
2	Cáp tiếp địa CU/PVC, 1x16	Việt Nam	TCVN 6610; TCVN 6612; IEC 60228	Đáp ứng đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Cadivi, cadisun

Stt	Tên vật tư	Nguồn gốc xuất xứ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đặc tính kỹ thuật	Tên nhà sản xuất
	mm2 vàng sọc xanh			HSMT	
3	Cáp tiếp địa CU/PVC, 1x25 mm2 vàng sọc xanh	Việt Nam	TCVN 6610; TCVN 6612; IEC 60228	Đáp ứng đúng theo yêu cầu kỹ thuật HSMT	Cadivi, cadisun

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn cung cấp vật tư
II	Vật tư phụ		
1	Băng dính 50 x 20mm	cuộn	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
2	Băng nilông	cuộn	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
3	Cồn công nghiệp	kg	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
4	Đầu cốt F <= 30mm	cái	Việt Nam hoặc tương đương
5	Đầu cốt F <= 50mm	cái	Việt Nam hoặc tương đương
6	Đinh vít nở M8	bộ	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
7	Giấy giáp số 0	tờ	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
8	Keo silicon	ml	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
9	Lạt nhựa 10x300mm	cái	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
10	Lạt nhựa 5x200 mm	cái	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
11	Nhãn đánh dấu	cái	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
12	Tem đánh dấu	cái	Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương
13	Vải trắng mộc 0,8m	m	Xuất xứ: Việt Nam
14	Vật tư phụ khác		Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc hoặc tương đương

